

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex HN

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ THEO THÔNG T TƯ' 200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Toàn Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		120,812,925,171	83,117,656,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,763,198,664	28,449,127,158
1. Tiền	111		35,637,116,523	13,018,186,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,126,082,141	15,430,941,024
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,575,207,299	5,046,100,184
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,100,184	51,100,184
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,574,107,115	4,995,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,970,272,823	38,627,025,704
1. Phải thu của khách hàng	131		43,427,011,512	35,993,113,201
2. Trả trước cho người bán	132		1,701,368,715	1,664,937,288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,841,892,596	968,975,215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6,341,069,183	8,562,216,387
1. Hàng tồn kho	141		6,341,069,183	8,562,216,387
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,163,177,202	2,433,186,918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,488,086,020	1,335,873,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1,057,766,816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1,675,091,182	39,546,308
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		153,025,560,567	168,678,889,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ
NỘI
Ký ngày: 22/01/2026 07:07:06



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Trả trước cho người bán dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		125,987,851,134	116,244,706,965
1. Tài sản cố định hữu hình	221		119,391,112,660	109,426,674,487
- Nguyên giá	222		557,989,895,768	525,923,170,515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-438,598,783,108	-416,496,496,028
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,596,738,474	6,818,032,478
- Nguyên giá	228		7,926,357,000	7,926,357,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1,329,618,526	-1,108,324,522
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,626,927,950	33,358,359,092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,626,927,950	33,358,359,092
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	1,122,085,178
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	1,800,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-677,914,822
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,410,781,483	17,953,738,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,410,781,483	17,953,738,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273,838,485,738	251,796,545,855
NGUỒN VỐN	290			
C- Nợ phải trả	300		0	0
I. Nợ ngắn hạn	310		111,216,601,430	97,626,382,925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		95,846,770,930	82,217,552,425
2. Người mua trả tiền trước	312		18,779,131,534	17,026,623,257
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		2,174,987,220	647,285,413
4. Phải trả người lao động	314		3,762,445,686	4,471,566,413
			59,352,374,806	50,851,198,099

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,297,150,995	1,262,781,285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,031,763,492	3,767,772,459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5,448,917,197	4,190,325,499
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		15,369,830,500	15,408,830,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		15,369,830,500	15,408,830,500
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		162,621,884,308	154,170,162,930
I. Vốn chủ sở hữu	410		162,621,884,308	154,170,162,930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,112,926,857	7,112,926,857
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-804,000	-804,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43,045,453,811	43,045,453,811
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,195,027,640	30,743,306,262

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,607,488,564	4,281,813,125
- LNST chưa PP kỳ này	421b		36,587,539,076	26,461,493,137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		273,838,485,738	251,796,545,855

Hà Nội, Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT


Phạm Thị Thu Huyền


Hoàng Thị Thùy Linh


GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2025 (Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		
1 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1		367 555 030 490	305 308 344 688	1 289 993 079 464	1 188 944 768 920
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu(05=06+07+08+09)	2			5	6	7
3 - DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-05)	10		367 555 030 490	305 308 344 688	1 289 993 079 464	1 188 944 768 920
4 - Giá vốn hàng bán	11		326 238 013 208	268 643 089 106	1 144 239 772 361	1 068 263 847 023
5 - LN gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		41 317 017 282	36 665 255 582	145 753 307 103	120 680 921 897
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21		209 114 083	154 124 836	355 253 762	653 709 339
7 - Chi phí tài chính	22		- 524 415 263	258 633 641	117 380 789	761 850 842
Trong đó: Chi phí lãi vay						
8 - Chi phí bán hàng	24		9 637 371 311	8 455 487 128	32 843 336 486	27 919 398 623
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 663 901 333	18 787 403 654	67 318 073 350	61 854 489 949
10 - Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		16 749 273 984	9 317 855 995	45 829 770 240	30 798 891 822
11 - Thu nhập khác	31		34 855 381	2 911 991 224	303 234 199	3 170 582 369
12 - Chi phí khác	32		- 4 457 074	310 751 085	134 004 170	335 381 165
13 - Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		39 312 455	2 601 240 139	169 230 029	2 835 201 204
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16 788 586 439	11 919 096 134	45 999 000 269	33 634 093 026
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 393 345 570	2 680 683 178	9 411 461 193	7 172 599 889
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13 395 240 869	9 238 412 956	36 587 539 076	26 461 493 137
18-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 828	1 261	4 994	3 612

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Duyệt

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025


Phan Thị Thu Huyền


Hoàng Thị Thùy Linh


Phạm Quốc Cường



GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
			Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	0				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,999,000,269	21,714,996,892	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24,385,475,702	22,298,853,226	
- Các khoản dự phòng	03		-677,914,822	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-595,993,762	-699,584,503	
- Chi phí lãi vay	06		0	0	
	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		69,110,567,387	43,314,265,615	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-11,948,165,973	8,379,765,406	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2,221,147,204	317,053,247	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12,922,714,855	13,530,522,479	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-1,609,255,440	608,899,803	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		50,000,000		
- Tiền lãi vay đã trả	14			0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10,401,932,429	-7,218,674,165	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,000,000		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-6,239,015,200	-3,680,677,291	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		54,109,060,404	55,251,155,094	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-8,397,188,729	-67,386,308,268
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		240,740,000	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5,574,107,115	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,995,000,000	4,990,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382,394,558	499,584,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-6,553,161,286	-61,696,723,765
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu đi từ lãi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20,241,827,612	-15,812,287,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-20,241,827,612	-15,812,287,011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27,314,071,506	-22,257,855,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,449,127,158	68,059,150,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		55,763,198,664	45,801,294,749



Hà Nội, Ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thị Thùy Linh

DUYỆT


GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng



**V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
 TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền	35,637,116,523	13,018,186,134
- Tiền mặt	1,075,413,225	1,893,912,280
+ Tiền Việt Nam	1,075,413,225	1,893,912,280
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi Ngân hàng	33,853,437,521	10,374,390,120
+ Tiền Việt Nam	33,853,437,521	10,374,390,120
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển	708,265,777	749,883,734
+ Tiền Việt Nam	708,265,777	749,883,734
+ Ngoại tệ		
02- Các khoản đầu tư tài chính	5,575,207,299	5,046,100,184
- Chứng khoán kinh doanh	1,100,184	51,100,184
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,574,107,115	4,995,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
+ Đầu tư vào đơn vị khác		
03. Phải thu của khách hàng	43,427,011,512	35,993,113,201
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43,427,011,512	35,993,113,201
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
04. Các khoản phải thu khác	4,841,892,596	968,975,215
- Phải thu về lãi tiền gửi	59,656,163	86,796,959
- Phải thu về công nợ nhiên liệu lái xe + vượt ĐM vé cầu	257,289,173	281,433,665
- Phải thu hao hụt vận chuyển	581,179,349	0
- Khoản kí quỹ kí cược thực hiện HĐ Van tai	3,187,688,587	
- Phải thu ngắn hạn khác	641,877,640	600,744,591
05. Hàng tồn kho	6,341,069,183	8,562,216,387
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
+ Xăng dầu		
+ Khác	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,148,819,246	1,687,523,686
- Công cụ, dụng cụ	197,662,595	216,786,299
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác	197,662,595	216,786,299



Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	4,994,587,342	6,657,906,402
+ Xăng dầu	4,064,048,520	5,972,209,565
+ Hoá dầu	717,256,375	552,124,888
+ Hóa chất dung môi	183,439,111	133,571,949
+ Hàng hoá khác	29,843,336	
- Hàng gửi đi bán		
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa Bất động sản		
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	1,675,091,182	39,546,308
06.Tài sản dở dang dài hạn	7,626,927,950	33,358,359,092
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,626,927,950	33,358,359,092
07.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	119,391,112,660	109,426,674,487
08. Chi phí trả trước	20,898,867,503	19,289,612,063
- Ngắn hạn	1,488,086,020	1,335,873,794
+Chi phí SC VP Cty		
+Chi phí trả trước về CCDC	23,504,699	3,250,614
+Chi phí trả trước về bảo hiểm	415,781,542	720,705,492
+Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,048,799,779	611,917,688
- Dài hạn	19,410,781,483	17,953,738,269
+ Công cụ dụng cụ	960,016,219	579,576,731
+ Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5,168,366,057	5,500,359,827
+ Chi phí sửa chữa CHXD		529,527,095
+ Chi phí sắm lốp	13,244,337,207	11,281,618,359
+Chi phí trả trước dài hạn khác	38,062,000	62,656,257
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	0	0
- Ngắn hạn		

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Dài hạn		
11. Phải trả người bán	18,779,131,534	17,026,623,257
- Phải trả người bán ngắn hạn	18,779,131,534	17,026,623,257
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	3,762,445,686	4,471,566,413
- Phải nộp	3,762,445,686	4,471,566,413
- Phải thu		
13- Chi phí phải trả	1,297,150,995	1,262,781,285
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1,297,150,995	1,262,781,285
- Chi phí phải trả dài hạn		
14- Các khoản phải trả khác	20,401,593,992	19,176,602,959
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10,179,668	10,179,668
- Kinh phí công đoàn	1,750,301,050	1,264,519,770
- Bảo hiểm xã hội		841
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ tức	2,049,486,689	1,715,159,311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	470,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	16,121,626,585	16,186,743,369
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	162,621,884,308	154,170,162,930
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngay kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Thu nhập và chi phí, lợi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		
- Hàng Dự trữ quốc gia		


 Tổng cục Kiểm toán

**VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý IV NĂM 2025

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	367 555 030 490	305 308 344 688
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	235 125 781 405	188 386 104 248
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	235 125 781 405	188 386 104 248
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	132 429 249 085	116 922 240 440
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	131 955 311 312	116 254 656 962
+ nội bộ Tập đoàn	130 478 907 664	113 570 440 224
+ nội bộ công ty	1 476 403 648	2 684 216 738
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		



Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	326 238 013 208	268 643 089 106
- giá vốn của hàng hóa đã bán	221 880 069 800	175 086 803 386
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104 357 943 408	93 556 285 720
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	209 114 083	154 124 836
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209 114 083	154 124 836
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	- 524 415 263	258 633 641
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	1 130 457	4 615 175
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 740 320 566	112 270 800
- chi phí tài chính khác	214 774 846	141 747 666
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	34 855 381	2 911 991 224
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		194 444 444
- Thu khác	34 855 381	2 717 546 780
7.Chi phí khác (Mã số 32)	- 4 457 074	310 751 085
- Các khoản khác	- 4 457 074	310 751 085
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)		
8.1. Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	15 663 901 333	18 787 403 654
+ Chi phí nhân viên	11 151 572 479	9 879 092 979
+ Vật liệu quản lý		
+ Đồ dùng văn phòng	132 677 160	89 401 061
+ Khấu hao TSCĐ	459 457 510	236 685 867
+ Thuế, phí và lệ phí	-1 697 098 026	1 390 995 971
+ Dự phòng		
+ Dịch vụ mua ngoài	989 264 592	1 758 104 124
+ Chi phí bằng tiền khác	4 628 027 618	5 433 123 652
8.2.Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	9 637 371 311	8 455 487 128
+ Chi phí nhân viên	5 805 111 110	4 787 774 588
+Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	81 005 370	30 353 191
+Chi phí Khấu hao TSCĐ	510 622 439	475 531 461
+ Chi phí bảo hành		
+ Dịch vụ mua ngoài	2 257 765 459	2 214 180 974
+ Chi phí bằng tiền khác	982 866 933	947 646 914
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	3 393 345 570	2 680 683 178
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	3 393 345 570	2 680 683 178

28 / Y
 VẬN
 IE
 AP

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	0
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35 476 081 691	36 041 817 387
- Chi phí nhân công	60 709 955 635	50 534 551 148
Tr đó : Chi phí tiền lương	56 886 786 935	41 501 297 261
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 243 698 003	7 338 203 704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 946 373 282	11 207 526 978
- Chi phí khác bằng tiền	12 352 450 620	15 677 077 287

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11	0	0	0	0		
Số dư đầu năm	12	49,594,729,067	7,125,836,603	467,990,341,920	1,212,262,925	0	525,923,170,515
Số tăng trong năm	13	6,768,462,669	1,552,400,000	25,549,539,258	565,125,660	0	34,435,527,587
- Mua sắm mới	131	1,315,610,305	1,242,800,000	25,549,539,258	565,125,660		28,673,075,223
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	5,452,852,364					5,452,852,364
- ĐDNB Tập đoàn	133						0
- ĐDNB Cty	134		309,600,000				309,600,000
- Tặng khác	135						0
Số giảm trong năm	14	0	309,600,000	2,059,202,334	0	0	2,368,802,334
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			2,059,202,334			2,059,202,334
- ĐDNB Tập đoàn	143						
- ĐDNB Cty	144		309,600,000				309,600,000
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	56,363,191,736	8,368,636,603	491,480,678,844	1,777,388,585	0	557,989,895,768
Giá trị hao mòn lũy kế	16	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	17	33,349,917,847	6,775,514,806	375,326,395,183	1,044,668,192	0	416,496,496,028
Số tăng trong năm	18	2,744,851,575	518,963,870	21,103,747,656	106,218,600	0	24,473,781,701
- Khấu hao trong năm	181	2,744,851,572	209,363,870	21,103,747,656	106,218,600		24,164,181,698
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB Cty	183		309,600,000				309,600,000

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11	0	0	0	0		0
Số dư đầu năm	12	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Số tăng trong năm	13				0	0	
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB Tập đoàn	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						0
Số dư cuối năm '	15	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Giá trị hao mòn lũy kế	16				0	0	0
Số dư đầu năm '	17	153,076,500	0	0	603,261,022	351,987,000	1,108,324,522
Số tăng trong năm '	18	8,874,000	0	0	212,420,004	0	221,294,004
- Khấu hao trong năm	181	8,874,000			212,420,004		221,294,004
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm '	19	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán '	191						





Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
- ĐDNB Tập đoàn '	192						
- ĐDNB Cty '	193						
- Giám khác '	194						0
Số dư cuối quý"	20	161,950,500	0	0	815,681,026	351,987,000	1,329,618,526
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	4,694,403,500	0		2,123,628,978	0	6,818,032,478
-Tại ngày cuối kỳ	23	4,685,529,500	0		1,911,208,974	0	6,596,738,474

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách - Toàn Công ty



Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
I	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+19)	10	39,546,308	4,471,566,413	42,912,179,126	40,455,543,851	1,675,091,182	3,762,445,686	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		463,536,509	19,267,265,376	20,926,865,208		2,123,136,341	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		0				0	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		0				0	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		0				0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2,492,542,845	10,401,932,429	9,411,461,193		1,502,071,609	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	39,546,308	1,515,487,059	7,763,620,263	6,154,933,639	158,013,935	137,237,736	
7. Thuế tài nguyên	17		0				0	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18		0	5,479,361,058	3,962,283,811	1,517,077,247		
9. Các loại thuế khác	19		0				0	
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191		0				0	
9.2. Các loại thuế khác	192		0				0	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	95,861,496	95,861,496	0	0	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32			95,861,496	95,861,496			
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40	39,546,308	4,471,566,413	43,008,040,622	40,551,405,347	1,675,091,182	3,762,445,686	

Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm		Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
			4	5	6	7		8	9	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I/ Vốn chủ sở hữu	1	154,170,162,930	0	0	0	0	0	0	162,621,884,308	
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	73,269,280,000							73,269,280,000	
- Vốn góp của Nhà nước	1011	37,413,260,000							37,413,260,000	
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	35,856,020,000							35,856,020,000	
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	0							0	
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	7,112,926,857							7,112,926,857	
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	-804,000							-804,000	
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	0							0	
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	0							0	
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	43,045,453,811							43,045,453,811	
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	0							0	
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	0							0	
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	30,743,306,262		0	0				39,195,027,640	
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	30,743,306,262				28,135,817,698			2,607,488,564	
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		36,587,539,076						36,587,539,076	
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	0							0	

Phụ biểu số 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đầu tư vào công ty con								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	180,000	1,800,000,000			180,000	1,800,000,000		
Cty CP thương mại & DV SC ô tô Petrolimex	180,000	1,800,000,000			180,000	1,800,000,000		
Đầu tư dài hạn khác								
Đầu tư cổ phiếu								
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
Cho vay dài hạn								
Đầu tư dài hạn khác								



Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng Cộng		7,626,927,950	33,358,359,092
- Công trình CHXD số 1			263,600,926
- Công trình CHXD Đại Áng		7,501,330,617	7,479,979,817
- Công trình Thi đấu Nhà thể Thao VP Cty		70,239,091	70,239,091
- Đầu tư phương tiện vận tải			25,544,539,258
- Công trình cải tạo SC nhà Văn phòng, khu bãi xe		55,358,242	



Phụ biểu số 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Lý do
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	53	1,100,184					53	1,100,184	
Cty CP sữa Hà Nội									
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	53	1,100,184					53	1,100,184	
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn									
Chứng khoán khác	5,000	50,000,000			5,000	50,000,000			
Cho vay ngắn hạn									
Đầu tư ngắn hạn khác									
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn									

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP TM& VT PETROLIMEX HN**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh gas, nước giặt
3. Ngành nghề kinh doanh; Dịch vụ thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: + Công ty CP sửa chữa ô tô petrolimex
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Bắc Ninh
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Lào cai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày. 01/01. kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;



- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
- 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.



24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Do có sự thay đổi chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thùy Linh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2025

Duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng

